

**UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON 9**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 140/MN9

Tân Bình, ngày 23 tháng 6 năm 2022

V/v tình hình thực hiện công
khai quyết toán ngân sách nhà
nước năm 2021

Kính gửi: Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 60/2017/TT-BTC ngày 5/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Tình hình công khai ngân sách tại Trường Mầm non 9

Sau khi Trường nhận được thông báo số 90 ngày 22/6/2022, trường Mầm non 9 đã thực hiện công khai theo Quyết định số 22/MN9 ngày 23/6/2022 kèm theo thuyết minh quyết toán, biểu số 4 (Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính).

Hình thức công khai: Quyết định công khai quyết toán được ban hành đến toàn cán bộ, giáo viên, công nhân viên trên trang web cổng thông tin điện tử của trường, dán công khai tại bảng kế hoạch hoạt động của trường.

Thời gian công khai: Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước phải được công khai chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày được đơn vị dự toán cấp trên hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nay trường Mầm non 9 báo cáo tình hình công khai dự toán (hoặc quyết toán) để Phòng Tài chính – Kế hoạch được biết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.



Trần Thị Kiều Nhung

Số: 21 /QĐ-MN9

Tân Bình, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021
của Trường Mầm Non 9**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 90/TB-TCKT ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình về thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của trường Mầm non 9;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính- Kế hoạch Quận Tân Bình,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu của thông báo số 90/TB-TCKH (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng và các bộ phận có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, KT



Trần Thị Kiều Nhung

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2021
(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-MN9 ngày 23/6/2022 của trường Mầm non 9)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7748,8	7748,8		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5621,1	5621,1	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2127,6	2127,6	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				



Trần Thị Kiều Nhung

Tân Bình, ngày 23 tháng 06 năm 2022

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

I. Kinh phí hoạt động không thường xuyên (nguồn 12): 2.127.639.807 đồng

*** chi tiết các như sau:**

- Phụ cấp lương	1.196.474.972
- Hỗ trợ tiền sữa trẻ mầm non	9.817.355
- Các khoản đóng góp	44.738.500
- Chi tiền hỗ trợ tết	63.000.000
- Thuê đào tạo lại cán bộ	58.745.000
- Sửa chữa hè	754.864.000

II. Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 13): 3.765.242.198 đồng

*** chi tiết các như sau:**

- Chi lương	1.557.965.940
- Tiền công trả cho LĐTX	156.293.600
- Phụ cấp lương	560.417.112
- Thưởng LĐTT, CSTĐ	24.240.000
- Các khoản đóng góp	411.212.261
- Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	400.000.000
- Chi TNTT (HĐ161/2018/NQ-CP), Ban TTND	45.537.887
- Thanh toán dịch vụ công cộng	67.400.442
- Vật tư văn phòng	16.277.000
- Thông tin tuyên truyền liên lạc	4.831.853
- Công tác phí	12.000.000
- Chi phí thuê mướn (đào tạo lại cán bộ; thuê mướn khác)	16.460.000
- Chi phí sửa chữa duy tu tài sản, CCDC	5.906.000
- Chi phí nghiệp vụ CM từng ngành	12.171.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản và phương tiện; chi mua đất cây xanh...	3.770.000

- Trích lập các quỹ cơ quan 457.664.358

III. Kinh phí hoạt động không thường xuyên (nguồn 14): 1.855.891.560 đồng

- Phụ cấp lương 360.520.372
- Phụ cấp lương 173.567.055
- Các khoản đóng góp 97.010.178
- Chi phí sửa chữa duy tu tài sản, CCDC 1.224.793.955

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tâm

Hiệu Trưởng



Trần Thị Kiều Nhung

Phụ lục 02

UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 90 /TB-TCKH

Tân Bình, ngày 11 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo : TRƯỜNG MẦM NON 9

Mã chương : C622 - LOẠI 070 - KHOẢN 071

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Mầm Non 9 và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 31 tháng 3 năm 2022 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và Trường Mầm Non 9;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình thông báo Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Trường Mầm Non 9 như sau:

I/. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm	:	đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước	:	đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại	:	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	1.053.234.839 đồng
- Dự toán được giao trong năm	:	10.078.715.200 đồng
trong đó:		
+ Dự toán giao đầu năm	:	7.919.704.000 đồng
+ Dự toán bổ sung/điều chỉnh trong năm	:	2.159.011.200 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	:	10.078.715.200 đồng
- Kinh phí quyết toán	:	7.748.773.565 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (hủy dự toán)	:	281.380.273 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, bao gồm:	:	3.101.796.201 đồng

+ Kinh phí đã nhận : 0 đồng
 + Dự toán còn dư ở Kho bạc : 3.101.796.201 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN : 0 đồng
 - Tổng số kinh phí đã nộp NSNN : 0 đồng
 - Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN : 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a. Kinh phí hoạt động thường xuyên:

Trên cơ sở dự toán NSNN giao cho trường năm 2021, trường đã thực hiện nhiệm vụ chi các chế độ cho con người và chi hoạt động thường xuyên của ngành giáo dục. Năm 2021 trường có số dự toán chuyển sang năm sau bao gồm nguồn 14 là 1.795.746.201 đồng; có tiết kiệm chi hoạt động thường xuyên 904.402.245 đồng trong đó chi thu nhập tăng thêm 400.000.000 đồng, chi hỗ trợ tiền nghị quyết 03 cho đối tượng hợp đồng 68 là 46.737.887 đồng và trích lập quỹ đơn vị là 457.664.358 đồng.

b. Kinh phí hoạt động không thường xuyên:

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Nguyên nhân tăng/giảm so với dự toán
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)
1	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	247.062.000	234.387.572	12.674.428	Hủy dự toán
2	Hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND.	630.904.000	562.425.900	68.478.100	Hủy dự toán
3	Thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND	490.050.000	444.400.000	45.650.000	Hủy dự toán
4	Trợ cấp Tết 2021	92.400.000	63.000.000	29.400.000	Hủy dự toán
5	Kinh phí đào tạo	58.745.000	58.745.000	0	
6	Sửa chữa hè 2021	880.000.000	754.864.000	125.136.000	Hủy dự toán
7	Sửa học đường	9.859.080	9.817.335	41.745	Hủy dự toán
8	Sửa chữa hệ thống PCCC	1.306.050.000	0	1.306.050.000	Chuyển nguồn năm sau.

Ghi chú: dự toán bao gồm giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm.

c. Các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: (không có)

d. Thuyết minh khác:

*** Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021:**

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang	:	1.269.451.203 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	921.135.761 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	348.315.442 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2021	:	2.840.102.000 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	2.730.502.000 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	109.600.000 đồng
- Kinh phí chi trong năm 2021	:	1.855.891.560 đồng
+ Thực hiện điều chỉnh MLCS	:	631.097.605 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	631.097.605 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	0 đồng
+ Trả TNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	:	1.682.709.397 đồng
+ Nguồn ngân sách (quý 1, 2, 3, 4/2021)	:	1.224.793.955 đồng
+ Nguồn dịch vụ (quý 4/2020, Q1, 3/2021)	:	457.915.442 đồng
- Nguồn CCTL còn thừa chuyển sang năm 2022	:	1.795.746.201 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	1.795.746.201 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	0 đồng

*** Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc năm 2021: không**

*** Báo cáo số tồn các khoản thu thỏa thuận và thu hộ chi hộ năm học 2020-2021: đơn vị báo cáo không còn tồn.**

*** Các khoản nợ còn phải thu/phải trả còn tồn đọng sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách:**

- Tài khoản 3381 – Các khoản thu hộ chi hộ có số dư bên Có số tiền 72.050 đồng
- Tài khoản 3383 – Doanh thu nhận được có số dư bên Có số tiền 77.428 đồng

*** Về việc chi tiền hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết 01 và Nghị quyết 04:**

Đơn vị chi Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14/6/2014 về hỗ trợ giáo dục mầm non thành phố Hồ Chí Minh: 12 tháng (trên cơ sở hệ số lương ngạch bậc + hệ số phụ cấp chức vụ + hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung, không bao gồm phụ cấp ưu đãi và phụ cấp thâm niên nhà giáo)

Đơn vị chi Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

- + Hỗ trợ hàng tháng (650.000đ/ tháng): chi 9 tháng (tháng 01, 02, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12)
- + Hỗ trợ bằng cấp: chi 12 tháng

*** Về việc chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND cho hợp đồng 68: đơn vị chi 4 người theo từng quý với tổng số tiền: 46.737.800 đồng.**

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.059.730.869 đồng, trong đó:
- Trích lập các Quỹ: 987.850.869 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 109.600.000 đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: (không có).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời hạn theo kế hoạch xét duyệt quyết toán.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Thực hiện đầy đủ theo quy định.
- Số liệu báo cáo tài chính khớp đúng với các phụ lục đính kèm.

1.3. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

* Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ:

Về việc ghi chép sổ sách kế toán của đơn vị trong phạm vi kiểm tra: Đơn vị có mở, ghi chép, lưu giữ sổ sách kế toán theo quy định. Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về tính trung thực của các tài liệu, sổ sách kế toán đã xuất trình cho Tổ xét duyệt. Nếu sau này kiểm tra, đối chiếu phát hiện có chênh lệch khác ngoài kết quả nêu trên thì đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

* Về lập, phân bổ và giao dự toán: Đúng thời hạn. Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

* Về mua sắm, sửa chữa tài sản:

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Báo cáo tài sản	Sổ kế toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch nếu có
I	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá	47.987.263.310	47.987.263.310	0	0
2	Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.181.326.910	2.181.326.910	0	0
3	Giá trị còn lại	45.805.936.400	45.805.936.400	0	0
II	Công cụ dụng cụ (nguyên giá)	696.995.735		0	0

- Tăng tài sản và CCDC: 0 đ
- + TSCĐ: 0 đồng
- + CCDC: 19.745.000 đồng
- + Không phát sinh tăng nguyên giá nhà.
- Giảm TS và CCDC: không phát sinh

- Tiền thanh lý sản trong năm: 0 đồng

*** Về quản lý sử dụng tài sản:**

- Báo cáo tình hình sử dụng tài sản năm 2021:

+ Danh mục báo cáo đầy đủ theo yêu cầu tại Công văn số 14/TCKH ngày 06/01/2022 của P.TCKH.

+ Ngày nộp 12/01/2022 (tính theo ngày nhận của P.TCKH).

- Có ban hành Quy chế quản lý tài sản công: số 02/QĐ-MN9 ngày 02/01/2021

- Tình hình công khai quản lý, sử dụng TSC: Mẫu 09c-CK/TSC: các chỉ tiêu từ cột số 9 đến 15 không có nội dung.

*** Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước:** Nộp thuế TNDN năm 2021: 20.679.015 đồng (UNC số 178 ngày 20/12/2021 từ nguồn thu sự nghiệp)

*** Chế độ chi tiêu:**

Đơn vị thực hiện chi hoạt động theo quy chế chi tiêu nội bộ đính kèm quyết định ban hành và được thông qua Hội nghị cán bộ, viên chức của nhà trường.

Đơn vị có tổ chức lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; có công khai tài chính theo quy định.

*** Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:** đơn vị hạch toán theo hình thức sổ nhật ký chung. Tiếp tục hoàn thiện hạch toán theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính

1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: có báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2020 tại Công văn số 120/MN9 ngày 16/04/2021

2. Kiến nghị của đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch:

2.1. Kiến nghị:

- Đơn vị theo dõi nguồn kinh phí CCTL còn thừa chuyển sang năm 2022 để tiếp tục chi theo chế độ quy định có số tiền là 1.795.746.201 đồng.

- Đề nghị đơn vị lưu ý các nội dung sau:

+ Đối với các khoản thu từ nguồn thu sự nghiệp đề nghị đơn vị thực hiện chi đúng kế hoạch đã thỏa thuận với phụ huynh học sinh và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

+ Thủ quỹ thực hiện nghiêm các quy định về ghi chép và theo dõi sổ sách đúng quy định, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; sử dụng Hóa đơn, chứng từ thu - chi đúng quy định.

- Không để tồn quỹ tiền mặt cao tại quỹ đơn vị, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; quản lý khoản tiền tạm ứng tránh số dư tiền ứng tồn đọng nhiều và thời gian kéo dài.

2.2. Một số lưu ý trong công tác điều hành và quản lý:

- Đối với công tác mua sắm, sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản:

+ Về công tác lưu trữ hồ sơ xây dựng công trình: Đơn vị chủ động và tự chịu trách nhiệm về lưu trữ hồ sơ công trình (gồm có các Quyết định, hợp đồng, bảng dự toán, bảng quyết toán, biên bản, chứng từ,...) đầy đủ, cẩn thận.

+ Đối với các công trình trong Quyết định duyệt quyết toán dự án hoàn thành có ghi tăng tài sản, đề nghị đơn vị cập nhật, báo cáo ghi tăng tài sản theo đúng quy định.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 61/TCKKH ngày 18/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền, trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 62/TCKKH ngày 18/01/2021 và Công văn số 502/TCKKH ngày 11/5/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công và trình tự, thủ tục mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên

- Lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian, đầy đủ mẫu biểu quy định, số liệu báo cáo đảm bảo chính xác, đúng, đủ. Mở (hoặc in) sổ sách kế toán đầy đủ, quản lý và lưu trữ theo quy định; chứng từ kế toán phải đầy đủ, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, đúng niên độ kế toán hiện hành (như ngày, tháng, năm, nội dung, chữ ký, dấu kiểm soát trên chứng từ,...) và một số nội dung khác được nhà nước quy định liên quan đến chế độ, hoá đơn, chứng từ kế toán, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Đơn vị phải thường xuyên củng cố bộ máy kế toán, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên ngành tài chính kế toán và rà soát, bố trí người làm kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 và Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27/3/2018 của Bộ Nội vụ (đơn vị chỉ có 01 người làm công tác kế toán, thì chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán, không bổ nhiệm kế toán trưởng).

- Thông qua Hội nghị công chức, viên chức xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm đúng theo quy định hiện hành của nhà nước. Cụ thể:

+ Công văn số 31/TCKH ngày 11/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

- Thực hiện việc trích lập, quản lý sử dụng đúng, đủ nguồn thu để làm nguồn cải cách tiền lương.

- Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đầy đủ, đúng quy định. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Đối với các đơn vị chưa được phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải tiến hành nộp vào ngân sách nhà nước.

- Phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị.

- Theo dõi các khoản phải thu, các khoản phải trả trên báo cáo tài chính đầy đủ, chính xác.

- Thanh toán, hạch toán, quyết toán đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như đúng nguồn kinh phí, đúng mục đích sử dụng, nội dung, định mức, tài khoản, mục lục ngân sách nhà nước.

- Tổ chức theo dõi quản lý, sử dụng tài sản công đúng, đủ quy định hiện hành, tránh lãng phí thất thoát theo các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017; Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017. Thực hiện công khai quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Nghị định 151/2017/NĐ-CP.

- Thực hiện tính hao mòn tài sản cố định (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018), kiểm kê tài sản cố định hàng năm trước khi lập báo cáo tài chính năm, số liệu kiểm kê tài sản cố định phải khớp đúng với báo cáo tài chính về nguyên giá, số hao mòn, giá trị còn lại; trích khấu hao các tài sản phục vụ cho hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh theo đúng quy định. Cập nhật dữ liệu về tài sản cố định đầy đủ, kịp thời vào phần mềm quản lý tài sản của Cục quản lý Công sản – Bộ Tài chính, CV 12006/2018/BTC.

- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thẩm quyền, thủ tục quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ, và các Quyết định về tiêu chuẩn, định mức được các cấp có thẩm quyền phê duyệt...

- Không để tồn quỹ tiền mặt cao tại quỹ đơn vị, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; quản lý khoản tiền tạm ứng tránh số dư tiền ứng tồn đọng nhiều và thời gian kéo dài.

- Thực hiện việc công khai tài chính và nộp về Phòng Tài chính – Kế hoạch đúng theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Công văn số 08/TCKH ngày 06/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn công khai tài chính.

- Tuân thủ đúng quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ.

- Các nội dung thu, chi phát sinh ngoài chế độ (nếu có), Hiệu trưởng đơn vị chịu trách nhiệm hoàn toàn tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản thu, chi và chứng từ đi kèm./

Nơi nhận:

- Trường Mầm non 9;
- Lãnh đạo Phòng TCKH;
- Lưu: VT, Linh.

Mh



Trần Minh Vũ


ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 9
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 90/TB-TCKH ngày 22 / 6 /2022)
DVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	7.861.370.605
a	Từ NSNN cấp	7.861.370.605
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	6.950.050.736
a	Chi phí hoạt động	6.950.050.736
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	911.319.869
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	1.626.324.421
2	Chi phí	1.457.234.406
3	Thặng dư/thâm hụt	169.090.015
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	20.679.015
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.059.730.869
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	987.850.869
3	Kinh phí cải cách tiền lương	109.600.000

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐƠN VỊ: MÀM NON 9



Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 90 TB-TKT ngày 22 / 6 /2022

Đơn vị: đồng

Đơn vị: đồng											
Ch i tiê u		Tổng số	Loại 070				Loại...				Chi tiết từng đơn
			Tổng loại 070	Khoản 071	Kho ản ...	Kho ản ...	Tổn g loại	Kho ản ...	Kho ản ...	Kho ản ...	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Nguồn ngân sách nhà nước:					-					
I	Nguồn ngân sách trong nước										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.053.234.839	1.053.234.839	1.053.234.839	-				-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.043.375.759	1.043.375.759	1.043.375.759	-				-	-	-
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.043.375.759	1.043.375.759	1.043.375.759							
1.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	9.859.080	9.859.080	- 9.859.080	-				-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-		-				-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	9.859.080	9.859.080	9.859.080	-				-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	10.078.715.200	10.078.715.200	10.078.715.200	-						
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.373.504.200	6.373.504.200	6.373.504.200	-				-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	3.705.211.000	3.705.211.000	3.705.211.000	-				-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm	11.131.950.039	11.131.950.039	11.131.950.039	-						
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.416.879.959	7.416.879.959	7.416.879.959	-						
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	3.715.070.080	3.715.070.080	3.715.070.080	-						
4	Kinh phí thực nhận trong năm	10.078.715.200	10.078.715.200	10.078.715.200	-						
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.373.504.200	6.373.504.200	6.373.504.200	-						
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	3.705.211.000	3.705.211.000	3.705.211.000	-						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	7.748.773.565	7.748.773.565	7.748.773.565	-						
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.621.133.758	5.621.133.758	5.621.133.758	-						
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.127.639.807	2.127.639.807	2.127.639.807	-						
6	VI. Kinh phí giảm trong năm	281.380.273	281.380.273	281.380.273	-						
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		-						
	- Đã nộp NSNN:										
	- Còn phải nộp NSNN:										
	- Dự toán bị hủy										
6.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	281.380.273	281.380.273	281.380.273							
	- Đã nộp NSNN:										
	- Còn phải nộp NSNN:										
	- Dự toán bị hủy	281.380.273	281.380.273	281.380.273	-						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	3.101.796.201	3.101.796.201	3.101.796.201	-						
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.795.746.201	1.795.746.201	1.795.746.201	-						
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.795.746.201	1.795.746.201	1.795.746.201	-						
7.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.306.050.000	1.306.050.000	1.306.050.000							
	- Kinh phí đã nhận										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.306.050.000	1.306.050.000	1.306.050.000							
II	Nguồn vốn viện trợ										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang										
2	Dự toán được giao trong năm										
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm										
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng										
	- Số đã ghi thu, ghi chi										
4	Kinh phí được sử dụng trong năm										
5	Kinh phí đề nghị quyết toán										
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán										
III	Nguồn vay nợ nước ngoài										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang										
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng										
	- Số dư dự toán										
2	Dự toán được giao trong năm										
3	Tổng số được sử dụng trong năm										
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm										
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN										



Ch i tiê u	Nội dung	Tổng số	Loại 070				Loại...				Chi tiết tìm g đơn
			Tổng loại 070	Khoản 071	Kho án ...	Kho án ...	Tổn g loại	Kho án ...	Kho án ...	Kho án ...	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN										
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán										
6	Kinh phí giảm trong năm										
	- Đã nộp NSNN										
	- Còn phải nộp NSNN										
	- Dự toán bị hủy										
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán										
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng										
	- Số dư dự toán										
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN										
B	Nguồn phí được khấu trừ để lại										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
2	Dự toán được giao trong năm										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
3	Số thu được trong năm										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
C	Nguồn hoạt động khác được để lại										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
2	Dự toán được giao trong năm										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
3	Số thu được trong năm										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Kho án	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				Phí đượ c khắ u trừ	Ngu ồn hoạt độn g	Chi tiết từng đơn vị
					Tổng số	Nguồn NSNN					
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
070	071			Tổng số:	7.748.773.565	7.748.773.565					
			I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	5.621.133.758	5.621.133.758					
				MÃ NGUỒN NGÂN SÁCH: NGUỒN 13	3.765.242.198	3.765.242.198					
		6000		Tiền lương	1.714.259.540	1.714.259.540					
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	1.557.965.940	1.557.965.940					
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	156.293.600	156.293.600					
		6100		Phụ cấp lương	560.417.112	560.417.112					
			6101	Phụ cấp chức vụ	31.520.501	31.520.501					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	526.597.611	526.597.611					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	2.299.000	2.299.000					
		6200		Tiền thưởng	24.240.000	24.240.000					
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	24.240.000	24.240.000					
		6300		Các khoản đóng góp	411.212.261	411.212.261					
			6301	Bảo hiểm xã hội	306.221.897	306.221.897					
			6302	Bảo hiểm y tế	52.495.182	52.495.182					
			6303	Kinh phí công đoàn	34.996.788	34.996.788					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17.498.394	17.498.394					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	447.537.887	447.537.887					
			6404	Chi ch/lệch CNTT so với lương NBCV	400.000.000	400.000.000					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	47.537.887	47.537.887					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	67.400.442	67.400.442					
			6501	Thanh toán tiền điện	56.325.417	56.325.417					
			6502	Thanh toán tiền nước	8.675.025	8.675.025					
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	2.400.000	2.400.000					
		6550		Vật tư văn phòng	16.277.000	16.277.000					
			6551	Văn phòng phẩm	9.831.000	9.831.000					
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.446.000	6.446.000					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.831.853	4.831.853					
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	4.831.853	4.831.853					
		6700		Công tác phí	28.460.000	28.460.000					
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000					
			6757	Thuê lao động trong nước	10.560.000	10.560.000					
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.900.000	5.900.000					
		6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các CT CSHT	14.475.000	14.475.000					
			6912	Thiết bị tin học	8.569.000	8.569.000					
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.210.000	1.210.000					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.696.000	4.696.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	12.171.000	12.171.000					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	5.180.000	5.180.000					
			7004	Đồng phục, trang phục	400.000	400.000					
			7049	Chi phí khác	6.591.000	6.591.000					
		7750	7757	Phí bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.525.745	2.525.745					
			7799	Chi các khoản khác	3.770.000	3.770.000					
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	457.664.358	457.664.358					
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	381.189.000	381.189.000					
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN	71.475.358	71.475.358					
			7954	Chi lập quỹ phát triển HDSN của ĐVSN	5.000.000	5.000.000					

Loại	Khc án	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				Phí đượ c khấ u trừ	Ngu ồn hoạt độn g	Chi tiết từng đơn vị
					Tổng số	Nguồn NSNN					
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
				MÃ NGUỒN NGÂN SÁCH: NGUỒN 14	1.855.891.560	1.855.891.560					
		6000		Tiền lương	360.520.372	360.520.372					
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	360.520.372	360.520.372					
		6100		Phụ cấp lương	173.567.055	173.567.055					
			6101	Phụ cấp chức vụ	7.293.999	7.293.999					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	121.856.431	121.856.431					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	532.000	532.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung	43.884.625	43.884.625					
		6300		Các khoản đóng góp	97.010.178	97.010.178					
			6301	Bảo hiểm xã hội	72.241.623	72.241.623					
			6302	Bảo hiểm y tế	12.384.278	12.384.278					
			6303	Kinh phí công đoàn	8.256.185	8.256.185					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.128.092	4.128.092					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	1.224.793.955	1.224.793.955					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.224.793.955	1.224.793.955					
		II		Kinh phí không thường xuyên	2.127.639.807	2.127.639.807					
		6100		Phụ cấp lương	1.196.474.972	1.196.474.972					
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung	189.649.072	189.649.072					
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.006.825.900	1.006.825.900					
			9199	Các khoản hỗ trợ khác	9.817.335	9.817.335					
		6300		Các khoản đóng góp	44.738.500	44.738.500					
			6301	Bảo hiểm xã hội	33.315.905	33.315.905					
			6302	Bảo hiểm y tế	5.711.298	5.711.298					
			6303	Kinh phí công đoàn	3.807.533	3.807.533					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.903.764	1.903.764					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	63.000.000	63.000.000					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	63.000.000	63.000.000					
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	754.864.000	754.864.000					
			6907	Nhà cửa	754.864.000	754.864.000					
		6700		Chi phí thuê mướn	58.745.000	58.745.000					
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	58.745.000	58.745.000					

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH